

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 12 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đình Phùng
2. Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Đình Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 243/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2017/QĐXX-ST ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Th, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn C, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Xuân T, sinh năm 1976; cư trú tại: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 02 tháng 11 năm 2017 và bản tự khai ngày 20 tháng 11 năm 2017, nguyên đơn là chị Vũ Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện chung sống với anh Đỗ Xuân T từ năm 1999, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đầu năm 2016 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm

sống, anh T không chung thủy, dẫn đến anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, chị đã mang các con về nhà mẹ đẻ ở tại thôn C, xã M, huyện K từ đầu năm 2017 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Anh chị có 03 con là Đỗ Thị T1, sinh ngày 07/10/2000; Đỗ Văn T2, sinh ngày 03/9/2004; Đỗ Thị T3, sinh ngày 17/5/2011, đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu T1 đến khi đủ 18 tuổi; để anh T nuôi cháu T2 và cháu T3 đến khi đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con giữa chị và anh T đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai ngày 29/11/2017 anh T trình bày thống nhất với chị Th về thời gian, điều kiện chung sống. Mâu thuẫn của anh chị phát sinh từ đầu năm 2016, do bất đồng quan điểm sống, chị Th luôn nghi ngờ anh không chung thủy dẫn đến anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, chị Th đã mang các con bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ đầu năm 2017 đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị Th xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 03 con là Đỗ Thị T1, sinh ngày 07/10/2000; Đỗ Văn T2, sinh ngày 03/9/2004; Đỗ Thị T3, sinh ngày 17/5/2011 đang do chị Th nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi cháu T2 và cháu T3 đến khi đủ 18 tuổi; đồng ý để chị Th nuôi cháu Thảo đến khi đủ 18 tuổi. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con giữa anh và chị Th đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Th giữ nguyên nội dung, yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 15, 53, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01 /2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Vũ Thị Th và anh Đỗ Xuân T là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị T1, sinh ngày 07/10/2000 cho chị Th nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Giao cháu Đỗ Văn T2, sinh ngày 03/9/2004 và cháu Đỗ Thị T3, sinh ngày 17/5/2011 cho anh T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra.

Về án phí: Chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng anh đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã T và chính quyền xã M cung cấp thì chị Vũ Thị Th và anh Đỗ Xuân T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay chị Th xin ly hôn anh T; căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b Mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì

quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần tuyên bố không công nhận chị Th và anh T là vợ chồng như quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Anh chị có 03 con là Đỗ Thị T1, sinh ngày 07/10/2000; Đỗ Văn T2, sinh ngày 03/9/2004; Đỗ Thị T3, sinh ngày 17/5/2011. Anh chị đều thống nhất giao cháu T1 cho chị Th nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 được ở với chị Th; giao cháu T2, cháu T3 cho anh T nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu T2 xin được ở với anh T. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với các Điều 14, 15, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Được chấp nhận.

[4] Về tài sản, công nợ: Các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; các Điều 14, 15, 53, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Vũ Thị Th và anh Đỗ Xuân T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị T1, sinh ngày 07/10/2000 cho chị Th nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Đỗ Văn T2, sinh ngày 03/9/2004 và cháu Đỗ Thị T3, sinh ngày 17/5/2011 cho anh T nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về án phí: Chị Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006002 ngày 15 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị Th đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA huyện K;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dịu

